

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 154 /2017/DS-PT

Ngày: 15/9/2017

V/v tranh chấp chia tài sản chung

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Thu Thiện

Các Thẩm phán: Ông Vũ Viết Văn

Ông Mai Tiến Dũng

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Thùy Trang - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hà Nội: Ông Đỗ Đức Sơn
- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 15 tháng 9 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 95/2017/DSPT ngày 12 tháng 7 năm 2017 về việc “Tranh chấp chia tài sản chung”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 03/2017/DS-ST ngày 24 tháng 5 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện H bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 275/2017/QĐ-PT ngày 28 tháng 8 năm 2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông N.V.Đ, sinh năm 1940; Hộ khẩu thường trú: 53/47 L, quận N, Thành phố Hải Phòng. Tạm trú tại: Đ, xã S, huyện H, Thành phố Hà Nội. Có mặt.

2. Bị đơn: Ông N.V.Đ1, sinh năm 1955; trú tại: Đ, xã S, huyện H, Thành phố Hà Nội. Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà V.B.L, sinh năm 1949; trú tại: Phòng 403, tầng 4 nhà H2 tập thể dệt kim Đ, phường Đ, quận H, Thành phố Hà Nội. Có mặt.

3.2. Bà B.T.S (vợ ông Đ1), sinh năm 1957; trú tại: Đ, xã S, huyện H, Thành phố Hà Nội. Có mặt.

3.3. Anh N. V. Đ1, sinh năm 1988. Vắng mặt.

3.4. Anh N. V. T, sinh năm 1979. Vắng mặt.

3.5. Chị V. T. H., sinh năm 1989. Vắng mặt.

3.6. Chị V. T. H. N, sinh năm 1992. Vắng mặt

3.7. Chị D. T. N, sinh năm 1979. Vắng mặt.

Cùng trú tại: Đ, xã S, huyện H, Thành phố Hà Nội.

4. Người kháng cáo:

4.1. Nguyên đơn: Ông N.V.Đ

4.2. Bị đơn: Ông N.V.Đ1

4.3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà B.T.S

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông N.V.Đ trình bày: Ông có bố là cụ N. V. H, chết năm 1963; mẹ là cụ Q. T. N, chết năm 1979; khi chết đều không để lại di chúc. Cụ H và cụ N sinh được 03 người con là: N.V.Đ, N.V.Đ1 và V.B.L.

Về tài sản chung: Cụ H và cụ N để lại khối di sản gồm 335m² đất trên đó có một ngôi nhà lá 5 gian, sân, công trình phụ, cây cối tại Đ, xã S, huyện H, Thành phố Hà Nội. Ngôi nhà lá hiện nay đã được ông Đ1, bà S phá và xây dựng lại để ở. Từ năm 1961, ông Đ sinh sống và làm việc tại Hải Phòng. Năm 1979, sau khi cụ N mất thì vợ chồng ông Đ1, bà S sinh sống tại thửa đất đó đến nay. Năm 2010, ông Đ về quê, được sự đồng ý của ông Đ1, bà S nên đã làm một ngôi nhà mái bằng khép kín, diện tích khoảng 60m² trên phần đất của bố mẹ để lại. Tiền xây nhà là của riêng ông, vợ con ông không ai đóng góp gì. Khi xây xong, ông và chị H. là con gái ông ở đó được một thời gian thì giữa ông và ông Đ1 mâu thuẫn nên chị H. đã thuê nhà ra ở riêng.

Ngày 31/01/2011, ông Đ, ông Đ1 và bà L tổ chức họp gia đình và làm văn bản phân chia đất. Theo văn bản thỏa thuận giữa ba anh em thì ông Đ được sử dụng tạm thời một phần đất chiều dài 12m, chiều rộng 5,7m trên phần đất ông đã xây nhà; Bà L tạm thời sử dụng mảnh đất có chiều dài 6,6m, chiều rộng 3,1m; Phần đất còn lại ông Đ1 sử dụng. Ngoài ra trong biên bản họp còn thể hiện nội dung: ông Đ1, bà S phải rút hồ sơ xin làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trước đây ông bà đã làm. Phần đất tạm thời chia cho ba anh em chỉ được sử dụng không được mua bán chuyển nhượng.

Ông Đ không đồng ý với nội dung tạm thời sử dụng theo biên bản thỏa thuận nên đã có đơn đề nghị Ủy ban nhân dân (UBND) xã S chia lại phần đất của bố mẹ để

lại và đề nghị được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng (GCNQSD) đất cho 3 anh em nhưng UBND xã không đồng ý vì biên bản họp của gia đình ông chỉ là tạm thời. Sau khi UBND xã hòa giải nhiều lần nhưng không thành nên ông đã làm đơn khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung là quyền sử dụng đất đối với diện tích đất bố mẹ ông để lại cho ba anh em tại Đ, xã S, huyện H, Thành phố Hà Nội theo quy định của pháp luật. Ông không đồng ý trích công sức trông nom quản lý duy trì tài sản cho ông Đ1, bà S.

Bị đơn ông N.V.Đ1 trình bày: Về huyết thống: Ông nhất trí với lời trình bày của ông Đ.

Về tài sản chung: Nguồn gốc thửa đất ông Đ đang tranh chấp với ông là của bố mẹ để lại, diện tích đất 335m² trên đó có một ngôi nhà 5 gian. Khi ngôi nhà xuống cấp vợ chồng ông đã xây dựng lại như hiện nay. Thửa đất này trước mang tên mẹ ông là cụ Q. T. N. Từ năm 1979 đến nay mang tên ông. Gia đình ông đóng thuế nhà đất từ thời điểm đó đến nay. Trước khi ông Đ ở Hải Phòng phần nhà đất này do ông và bà S quản lý. Năm 2009, bà S vợ ông có kê khai thủ tục đề nghị cấp GCNQSD đất đối với thửa đất này nhưng chưa được cấp. Năm 2009, vợ chồng ông Đ mâu thuẫn, nghe ông Đ nói có ý định xin vào trại dưỡng lão nên ông đề nghị ông Đ về ở trên ngôi nhà của ông nhưng ông Đ không đồng ý và xin một phần đất để xây nhà ở riêng tạm thời. Ông và bà S ý nên đã dỡ toàn bộ công trình của ông, bà như: bếp, chuồng lợn, công trình phụ để lấy chỗ cho ông Đ xây ngôi nhà như hiện nay. Năm 2011, có đợt cấp GCNQSD đất nhưng lúc này ông Đ đang quản lý một phần đất nên ông Đ đề nghị UBND xã S dừng việc cấp GCNQSD đất trên cho ông bà. Cũng trong năm 2011, do ông Đ sợ ông không đồng ý để ông Đ tiếp tục ở trên đất đó nên ba anh em ông gồm: ông, ông Đ, bà L làm biên bản họp gia đình. Theo đó, ba anh em thỏa thuận chia đất tạm thời. Sau khi có biên bản thỏa thuận, ông Đ có đơn đề nghị UBND xã S làm thủ tục cấp GCNQSD đất nhưng không đủ điều kiện để cấp nên ông Đ có đơn yêu cầu chia tài sản chung như hiện nay.

Nay ông Đ khởi kiện yêu cầu được chia một phần đất trong tổng số 335m² đất ông đang quản lý, ông không đồng ý vì vợ chồng ông đã quản lý từ năm 1979 đến nay, diện tích này là của riêng vợ chồng ông và dùng để thờ cúng. Nếu ông Đ cương quyết yêu cầu chia thì ông yêu cầu ông Đ phải thanh toán các giá trị công trình mà ông Đ đã phá của ông để làm nhà và trích công trông nom quản lý di sản cho vợ chồng ông theo yêu cầu trong đơn độc lập của bà S.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà V. T. B. L trình bày: Về huyết thống: Bà nhất trí với lời trình bày của ông Đ, ông Đ1.

Về tài sản chung: Bố mẹ bà có để lại di sản là 335m² đất, trên đó có 3 gian nhà tranh. Từ năm 1979, sau khi bố mẹ bà mất thì vợ chồng ông Đ1, bà S trông nom, quản lý, cải tạo, đóng thuế đối với toàn bộ thửa đất trên. Việc lo giỗ tết, đối nội,

đôi ngoại đều do bà S đảm nhiệm. Nay ông Đ khởi kiện yêu cầu chia phần di sản bố mẹ để lại, bà không có ý kiến gì. Nếu phải chia thì bà không lấy phần của bà và cho ông Đ1, bà S sử dụng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà B.T.S trình bày: Về huyết thống: Bà nhất trí như lời trình bày của ông Đ, ông Đ1.

Về tài sản chung: Bà nhất trí với ý kiến của ông Đ1 chồng bà. Khi bà về làm dâu, bà là người trông nom bố mẹ chồng vì ông Đ, bà L đi làm ăn xa. Từ năm 1979, sau khi mẹ chồng mất, bà là người trực tiếp quản lý, đóng thuế cũng như lo việc thờ cúng các cụ. Năm 2010, vợ chồng ông Đ mâu thuẫn, ông Đ về xin vợ chồng bà phân đất xây nhà ở tạm, vợ chồng bà đồng ý nên để ông Đ dỡ toàn bộ bếp, công trình phụ để xây nhà như hiện nay. Giếng khoan, rãnh thoát nước ông bà cũng cho ông Đ sử dụng. Năm 2011, ba anh em: ông Đ, ông Đ1, bà L họp gia đình bà không tham gia nên không biết nội dung cuộc họp.

Nay ông Đ có đơn yêu cầu chia tài sản là toàn bộ thửa đất của bố mẹ chồng bà để lại bà không đồng ý vì vợ chồng ông bà quản lý và đóng thuế nhà đất từ năm 1979 đến nay. Trong biên bản họp chỉ là giao cho ông Đ tạm thời sử dụng và ở đến hết đời ông Đ. Sau này khi ông Đ chết thì giao lại cho ông bà quản lý và dùng để thờ cúng nên không thể đem chia.

Ngày 03 tháng 02 năm 2017, bà có đơn yêu cầu độc lập với nội dung: Nếu phải chia tài sản chung, bà đề nghị ông Đ phải tH toán giá trị những tài sản của vợ chồng bà mà ông Đ đang sử dụng, công trình ông Đ dỡ bỏ để làm nhà và một số tài sản ông Đ làm hư hỏng của bà trong quá trình xây dựng công trình. Cụ thể: Công đổ đất là: 10.000.000 đồng; Bếp, chuồng lợn ông Đ dỡ để làm nhà là 200.000.000 đồng; Công xây rãnh thoát nước hiện ông Đ đang sử dụng: 1.000.000 đồng; Công khoan giếng: 3.000.000 đồng; 03 giàn gác: 2.000.000 đồng; Gạch lát sân+công thợ: 10.000.000 đồng; Đổ bê tông sân+công: 6.000.000 đồng; Công trông nom quản lý di sản mỗi năm 10.000.000x39 năm= 390.000.000 đồng (ba trăm chín mươi triệu). Tổng cộng: 622.000.000 đồng (Sáu trăm hai mươi hai triệu đồng).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ L quan là anh N. V. T., anh N.V. Đ2, chị V. T. H. N, chị V. T. H, chị D. T. N trình bày: Các anh chị là con trai, con gái, con dâu ông Đ1, bà S. Nay ông Đ khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung với ông Đ1, bà S, các anh, chị không biết thông tin gì về thửa đất và không có ý kiến gì. Mọi việc do bố mẹ các anh, chị quyết định.

Bản án sơ thẩm số: 03/2017/DS-ST ngày 24/5/2017 của Tòa án nhân dân huyện H, Thành phố Hà Nội đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông N.V.Đ.

Ông N.V.Đ được hưởng 57,5m² đất có giá trị 690.000.000 đồng có chiều dài giáp phần đất của ông Đ1, bà S 11,98m; giáp phần đất ông Quyết dài 12,71m; chiều rộng giáp phần đất ông Đ1, bà S 4.66m; giáp đường làng 4,27m cùng toàn bộ tài sản gắn liền với đất trên diện tích đất được giao.

Ông N.V.Đ1 được hưởng phần đất còn lại có diện tích 265,4m² có giá trị 3.184.800.000 đồng cùng toàn bộ tài sản gắn liền với đất trên phần đất được giao.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà B.T.S.

Buộc ông N.V.Đ có trách nhiệm thanh toán cho ông N.V.Đ1, bà B.T.S số tiền là 63.203.000 đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền yêu cầu thi hành án dân sự, về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 6/6/2017, ông N.V.Đ, ông N.V.Đ1, bà B.T.S kháng cáo đối với bản án sơ thẩm số 03/2017/DS-ST ngày 24/5/2017 của Tòa án nhân dân huyện H.

Ông N.V.Đ kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 03/2017/DS-ST ngày 24/5/2017 của Tòa án nhân dân huyện H.

Ông N.V.Đ1 đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại phần án phí của bản án sơ thẩm số 03/2017/DS-ST ngày 24/5/2017 của Tòa án nhân dân huyện H.

Bà B.T.S kháng cáo xin rút một phần yêu cầu độc lập của bà về việc buộc ông Đ thanh toán công sức xây dựng, quản lý trên diện tích đất ông Đ đang sử dụng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn ông N.V.Đ giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Ông kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xác định di sản của bố mẹ ông để lại, nay chia tài sản chung theo quy định tại Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10 tháng 8 năm 2004 của Hội đồng thẩm phán hướng dẫn áp dụng pháp luật trong việc giải quyết các vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình. Ông không đồng ý thanh toán công sức cho gia đình bà S, ông Đ1. Ông đã cao tuổi (gần 80 tuổi) và không có thu nhập gì thêm nên đề nghị Tòa án xem xét miễn giảm án phí vụ án cho ông. Bà S có kháng cáo xin rút một phần yêu cầu về việc buộc ông thanh toán công sức ông nhất trí; phần yêu cầu còn lại của bà S đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận.

- Bị đơn ông N.V.Đ1 giữ nguyên nội dung kháng cáo và đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu của ông Đ về việc chia đất; ông chỉ đồng ý cho ông Đ ở tại phần đất hiện nay đến khi hết đời ông Đ thì giao lại cho ông để làm nơi thờ cúng; Ông đã cao tuổi và không có thu nhập gì thêm nên đề nghị Tòa án xem xét miễn giảm án phí vụ án cho ông.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà B.T.S giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Bà xin rút phần yêu cầu độc lập về việc: ông Đ phải thanh toán trả bà và gia đình bà công quản lý, công xây dựng...trên phần đất ông Đ đang sử dụng mà không được Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận. Cụ thể bà yêu cầu ông Đ thanh toán trả bà và gia đình trị giá 622.000.000 đồng, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chỉ chấp nhận là 63.203.000 đồng. Nay bà kháng cáo xin rút một phần yêu cầu là 558.797.000 đồng (622.000.000 đồng - 63.203.000 đồng).

Các bên đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Người tham gia tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bà S, áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự sửa một phần bản án sơ thẩm số 03/2017/DSST ngày 24/5/2017 của Tòa án nhân dân huyện H, đình chỉ một phần yêu cầu độc lập của bà S.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát; yêu cầu của các bên đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bố mẹ của ông N.V.Đ và ông N.V.Đ1 là cụ Nguyễn Viết H (đã chết năm 1963) và cụ Quý Thị N (đã chết năm 1979). Sinh thời hai cụ sinh được 03 con là N.V.Đ, N.V.Đ1, V.T. B.L; cả gia đình sinh sống tại ngôi nhà lá 5 gian trên diện tích đất 335m² tại Đ, xã S, huyện H, Thành phố Hà Nội. Ông Đ trưởng thành đi công tác và xây dựng gia đình nhưng không ở chung với bố mẹ mà ở tại Hải Phòng; bà L xây dựng gia đình về nhà chồng. Còn ông Đ1 lấy vợ và ở tại nhà đất của bố mẹ. Ngôi nhà lá bị cũ nát nên vợ chồng ông Đ1 phá dỡ làm lại ngôi nhà xây gạch để ở. Bố mẹ chết để lại nhà đất nhưng anh em ông Đ chưa chia thừa kế. Đất chưa được cấp GCNQSD đất mà vẫn do gia đình ông Đ1 quản lý sử dụng. Năm 2010 ông Đ về quê và vợ chồng ông Đ1 nhất trí để ông Đ xây ngôi nhà mái bằng trên diện tích đất khoảng 60m².

[2] Ngày 13/1/2011 ông Đ, ông Đ1, bà L có làm biên bản về việc phân chia tạm thời sử dụng đất của bố mẹ theo biên bản thì mỗi người tạm sử dụng một phần đất chỉ để sử dụng không được mua bán chuyển nhượng và không được làm GCNQSD đất. Chỉ do ông Đ không nhất trí với biên bản phân chia đất tạm thời, nên đã xảy ra tranh chấp. Tại phiên tòa ông Đ1 cũng nhất trí biên bản phân

chia đất chỉ là tạm thời không phải là căn cứ xác định quyền sử dụng đất của mỗi người.

Xét về nội dung biên bản họp gia đình do ba anh em ông Đ lập ngày 13 tháng 01 năm 2011, nội dung biên bản đã thể hiện việc phân chia đất chỉ là tạm thời, phần đất mỗi người tạm sử dụng không rõ vị trí, diện tích, ranh giới...không có công chứng. Nay có tranh chấp ba anh em ông Đ đều nhất trí đó chỉ là biên bản tạm thời. Do vậy biên bản họp gia đình không phát sinh hiệu lực được.

[3] Cụ H chết năm 1963, cụ N chết năm 1979; tính đến thời điểm ông Đ khởi kiện năm 2016 thì các cụ đã chết hơn 30 năm nay. Nên theo quy định Điều 623 Bộ luật dân sự (BLDS) năm 2015 thì tài sản 2 cụ để lại còn 335m² đất (theo đo Đ1 thực tế còn 322,9m² đất) đã hết thời hiệu mở thừa kế. Vợ chồng ông Đ1 quản lý, sử dụng toàn bộ diện tích đất 322,9m² từ năm 1979 (thời điểm cụ N chết) đến năm 2010 thì ông Đ quản lý sử dụng 57,5m² đất và đã làm nhà ở; phần còn lại 265,4m² đất vợ chồng ông Đ1 quản lý đến nay. Theo quy định tại Khoản 1 Điều 623 BLDS 2015 “di sản thuộc về người đang quản lý di sản đó”, như vậy 265,4m² đất di sản thuộc về vợ chồng ông Đ1 là người đang quản lý; và 57,5m² đất di sản thuộc về ông Đ là người đang quản lý. Còn bà L không quản lý phần đất di sản hết thời hiệu nào của bố mẹ nên không được giao. Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên xử giao phần đất vợ chồng ông Đ1 đang quản lý cho vợ chồng ông Đ1; và phần đất ông Đ đang quản lý cho ông Đ là đúng với quy định pháp luật.

[4] Ông Đ kháng cáo về phần thanh toán số tiền 63.203.000 đồng. Xét số tiền này là giá trị của các công trình do gia đình ông Đ1 làm, đó là: Công xây rãnh thoát nước 750.000 đồng; Giếng khoan trị giá 350.000 đồng; Công tôn nền phần đất 6.900.000 đồng; Công quản lý duy trì của gia đình ông Đ1, bà S đối với phần đất 57,5m² trong 31 năm là 55.230.000 đồng. Đây là các chi phí cần thiết đối với người sử dụng đất và ông Đ đang sử dụng, Tòa án cấp sơ thẩm đã buộc ông Đ là người tiếp nhận sử dụng 57,5m² đất phải thanh toán trả cho gia đình ông Đ1, bà S là có căn cứ.

[5] Bà S xin rút yêu cầu thanh toán các khoản trị giá 558.797.000 đồng, ông Đ nhất trí; nên Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà S và đình chỉ phần yêu cầu thanh toán công sức của bà S đối với ông Đ; Kháng cáo của ông Đ, ông Đ1 không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Đ và ông Đ1 đều có đơn xin miễn giảm án phí do tuổi cao. Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 1 Điều 46 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; xác định ông Đ và ông Đ1 thuộc diện người cao tuổi nên giảm 1/2 nghĩa vụ nộp án phí dân sự sơ thẩm cho các ông. Bà S yêu cầu thanh toán công sức nên không phải chịu án phí.

Cần sửa lại bản án sơ thẩm theo như phân tích trên.

[7] Vì sửa án sơ thẩm nên các đương sự kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 2 Điều 308 của BLTTDS

Căn cứ các Điều 613; 616; 617; 618; 623 Bộ luật dân sự năm 2015

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 03/2017/DS-ST ngày 24/5/2017 của Tòa án nhân dân huyện H, Thành phố Hà Nội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông N.V.Đ.

Ông N.V.Đ được hưởng 57,5m² đất có giá trị 690.000.000 đồng có chiều dài giáp phần đất của ông Đ1, bà S 11,98m; giáp phần đất ông Quyết dài 12,71m; chiều rộng giáp phần đất ông Đ1, bà S 4.66m; giáp đường làng 4,27m cùng toàn bộ tài sản gắn liền với đất trên diện tích đất được giao (có sơ đồ kèm theo).

Gia đình ông N.V.Đ1 được hưởng phần đất còn lại có diện tích 265,4m² có giá trị 3.184.800.000 đồng cùng toàn bộ tài sản gắn liền với đất trên phần đất được giao (có sơ đồ kèm theo).

Các bên đương sự có quyền đến Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền đề nghị làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (phần đất được giao) theo quy định pháp luật.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà B.T.S.

Buộc ông N.V.Đ có trách nhiệm thanh toán cho ông N.V.Đ1, bà B.T.S số tiền là 63.203.000 đồng.

Đình chỉ phần yêu cầu độc lập còn lại của bà B.T.S.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông N.V.Đ phải chịu án phí là 34.128.000 đồng nhưng được giảm 1/2 còn 17.064.000 đồng được đối trừ số tiền tạm ứng án phí ông Đ đã nộp 10.000.000 đồng tại biên lai thu số 0009495 ngày 03/10/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện H, Hà Nội; ông Đ còn phải nộp 7.064.000 đồng (Bảy triệu không trăm sáu tư nghìn đồng).

Ông N.V.Đ1 phải chịu án phí là 95.680.000 đồng nhưng được giảm 1/2 nên ông Đ1 còn phải nộp là 47.840.000 đồng (Bốn mươi bảy triệu tám trăm bốn mươi nghìn đồng).

Hoàn trả bà B.T.S 5.800.000 đồng (Năm triệu tám trăm nghìn đồng) đã nộp tạm ứng án phí yêu cầu độc lập tại biên lai thu số 0009680 ngày 10/01/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, Thành phố Hà Nội.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Hoàn trả ông N.V.Đ 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm tại biên lai thu số 0009948 ngày 19/6/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, Thành phố Hà Nội.

Hoàn trả ông N.V.Đ1 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm tại biên lai thu số 0009932 ngày 9/6/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, Thành phố Hà Nội.

Hoàn trả bà B.T.S 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm tại biên lai thu số 0009933 ngày 9/6/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, Thành phố Hà Nội.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND thành phố Hà Nội
- Tòa án nhân dân huyện H

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Chi cục THADS huyện H
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ vụ án.

Ngô Thị Thu Thiện